

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20/4/2021

V/v Tranh chấp Hôn nhân và  
gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Út.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Lâm Thị Tám**

2. Bà **Lý Thị Đào**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, tham gia phiên tòa:** Ông **Đặng Văn Tài** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 408/2020/TLST-HNGĐ 29 tháng 12 năm 2020 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Ong Thị Thu Th**, sinh năm 1989

Địa chỉ: ấp C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông **Trương Quốc H**, sinh năm 1993

Địa chỉ: ấp C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ong Thị Thu Th đề ngày 17 tháng 12 năm 2020 và biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2020 có nội dung sau:

Bà Ong Thị Thu Th và ông Trương Quốc H xây dựng hôn nhân vào năm 2012 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung bà Th và ông H có

một người con chung là cháu Ong Tuấn D, sinh ngày 05/4/2013. Hiện con đang sống chung với bà Th. Trong quá trình chung sống giữa bà Th và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã với nhau do tính tình không hợp. Hơn nữa, ông H thường xuyên đi nhậu không quan tâm chăm sóc vợ con dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà Ong Thị Thu Th và ông Trương Quốc H sống ly thân nhau từ tháng 10/2016 đến nay và bà Th yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Bà Ong Thị Thu Th yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ong Thị Thu Th với ông Trương Quốc H.

- Về con chung: Bà Th yêu cầu tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Ong Tuấn D, sinh ngày 05/4/2013 và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng của bà Ong Thị Thu Th thì ông Trương Quốc H đã được Tòa án nhân dân huyện T tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và thông báo triệu tập ông H đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông H không đến Tòa án mà vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như xét xử, và ông H cũng không có văn bản gửi cho Tòa án biết về ý kiến yêu cầu của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà Th. Do vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà Th cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ong Thị Thu Th và ông Trương Quốc H.

Về con chung, Giao cho bà Ong Thị Thu Th tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Ong Tuấn D, sinh ngày 05/4/2013, thời gian kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi con đủ 18 tuổi và ông H được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Th không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Th xác định không có và không yêu cầu nên không xem xét.

Đương sự chịu án phí theo qui định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bà Ong Thị Thu Th khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng và tranh chấp về nuôi con đối với ông Trương Quốc H và hiện nay ông H cư trú tại ấp C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Ong Thị Thu Th có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn ông Trương Quốc H vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với bà Th và ông H tại phiên tòa.

[2] Về nội dung: Bà Ong Thị Thu Th và ông Trương Quốc H xây dựng hôn nhân vào năm 2012 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống giữa bà Th và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường cãi vã với nhau do tính tình không hòa hợp. Về nguyên nhân bà Th cho rằng do ông H thường xuyên đi nhậu không quan tâm chăm sóc vợ con, dẫn đến vợ chồng sống không hạnh phúc và hai người sống ly thân với nhau từ năm 2016 đến nay. Xét việc bà Th yêu cầu chấm dứt việc chung sống như vợ chồng đối với ông H và ông H vẫn biết việc bà Th khởi kiện yêu cầu chấm dứt việc sống chung đối với ông H nhưng ông H cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà Th, thể hiện ông H không có nguyện vọng tiếp tục sống chung với bà Th. Mặt khác Hội đồng xét xử thấy rằng giữa bà Th và ông H hai người sống chung nhau như vợ như chồng từ năm 2012 cho đến nay không làm thủ tục đăng ký kết hôn với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo qui định của pháp luật là vi phạm việc đăng ký kết hôn qui định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, việc bà Th yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Th với ông H là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ong Thị Thu Th và ông Trương Quốc H là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] Về con chung: Bà Ong Thị Thu Th yêu cầu được trực tiếp, trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cháu Ong Tuấn D, sinh ngày 05/4/2013 đến tuổi trưởng thành. Xét thấy cháu Ong Tuấn D đã sống với bà Th từ năm 2016 (lúc ông H và bà Th không còn sống chung với nhau) cho đến nay và đối với cháu D cũng có nguyện vọng được sống với mẹ khi cha mẹ không còn sống chung nhau, hiện tại về thể chất của cháu D phát triển bình thường, cuộc sống được ổn định và đối với

ông H cũng không thể hiện có tranh chấp về nuôi con chung nên việc bà Th yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con Ông Tuấn D là phù hợp được Tòa chấp nhận. Giao cho bà Ông Thị Thu Th tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Ông Tuấn D, sinh ngày 05/4/2013, kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi con đủ 18 tuổi.

Ông Trương Quốc H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà Th không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Th xác định bà và ông H không có tài sản chung và không có nợ chung và ông H cũng không thể hiện có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà Th phải chịu án phí theo qui định pháp luật là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

[7] Các quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 4 điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ông Thị Thu Th và ông Trương Quốc H.

2. Về con chung: Giao cho bà Ông Thị Thu Th tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Ông Tuấn D, sinh ngày 05/4/2013, kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi con đủ 18 tuổi.

Ông Trương Quốc H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà Th không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ong Thị Thu Th chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí của bà Th được trừ vào số tiền bà Th nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007476 ngày 24/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên được chuyển thu án phí.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.